

WORKSHEET: PHRASAL VERBS

ENGLISH 9 – BASIC LEVEL

Name: _____ Class: _____ Date: _____

PART 1. LEARN THE VOCABULARY

Phrasal verb	Nghĩa tiếng Việt
Hold on	Chờ đợi
Count on	Tin cậy vào
Take up	Bắt đầu một hoạt động mới
Turn down	Từ chối
Break down	Hư hỏng
Dress up	Ăn mặc đẹp
Set up	Khởi nghiệp, thành lập, sắp đặt
Carry out	Thực hiện
Drop by	Ghé qua
Bring up	Nuôi dưỡng

PART 2. MATCH THE WORDS (10 points)

Nối cụm động từ ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B.

COLUMN A – PHRASAL VERBS	COLUMN B – MEANINGS
1. Hold on _____	a. Thực hiện
2. Count on _____	b. Ghé qua
3. Take up _____	c. Hư hỏng
4. Turn down _____	d. Tin cậy vào
5. Break down _____	e. Nuôi dưỡng
6. Dress up _____	f. Chờ đợi
7. Set up _____	g. Từ chối
8. Carry out _____	h. Bắt đầu một hoạt động mới
9. Drop by _____	i. Ăn mặc đẹp
10. Bring up _____	j. Thành lập, sắp đặt

Answers: 1. ____ 2. ____ 3. ____ 4. ____ 5. ____ 6. ____ 7. ____ 8. ____ 9. ____ 10. ____

PART 3. CHOOSE THE CORRECT ANSWER (10 points)

Khoanh tròn A, B, C hoặc D.

1. Please _____ on for a minute. I will be back soon.

A. hold B. take C. break D. dress

2. You can _____ on me whenever you have a problem.

A. turn B. count C. drop D. dress

3. I want to _____ up swimming this summer.
A. bring B. carry C. take D. break
4. She decided to _____ down the job offer.
A. turn B. set C. hold D. bring
5. Our car _____ down on the way to school.
A. dressed B. broke C. counted D. carried
6. We usually _____ up when we go to a wedding.
A. dress B. drop C. take D. hold
7. They want to _____ up their own business.
A. bring B. break C. set D. count
8. The students will _____ out the project next week.
A. turn B. carry C. dress D. drop
9. Why don't you _____ by my house this afternoon?
A. drop B. take C. bring D. break
10. Her grandparents _____ her up when she was a child.
A. turned B. held C. brought D. set

PART 4. FILL IN THE BLANKS (10 points)

Điền cụm động từ thích hợp trong khung vào chỗ trống. Mỗi cụm từ chỉ sử dụng một lần. Chia động từ nếu cần.

hold on • count on • take up • turn down • break down • dress up • set up • carry out • drop by • bring up

1. Please _____. The teacher is coming.
2. I can _____ my best friend when I need help.
3. My sister wants to _____ a new hobby.
4. He didn't like the offer, so he _____ it _____.
5. Our washing machine _____ yesterday.
6. They _____ for the school party last night.
7. My uncle wants to _____ a small restaurant.
8. We need to _____ the teacher's instructions.
9. I will _____ your house after school.
10. Her parents _____ her _____ very well.

PART 5. REWRITE THE SENTENCES (10 points)

Viết lại câu bằng cụm động từ trong ngoặc sao cho nghĩa không thay đổi.

Example: Please wait for me. (hold on)

Please hold on for me.

1. You can trust me. (count on)

→ You can _____.

2. I want to start learning guitar. (take up)

→ I want to _____.

3. She refused the invitation. (turn down)

→ She _____.

4. The bus stopped working this morning. (break down)

→ The bus _____.

5. Please visit me this evening. (drop by)

→ Please _____.

PART 6. TRANSLATE INTO ENGLISH (10 points)

Dịch các câu sau sang tiếng Anh. Sử dụng cụm động từ đã học.

1. Vui lòng chờ một chút.

→ _____

2. Tôi luôn tin cậy vào mẹ tôi.

→ _____

3. Tôi muốn bắt đầu một hoạt động mới.

→ _____

4. Anh ấy từ chối lời mời.

→ _____

5. Chiếc xe của chúng tôi bị hư hỏng hôm qua.

→ _____

GOOD LUCK!